

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM
MST: 0300691622

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		880.932.591.058	813.929.467.346
I. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	110		185.744.510.760	123.924.786.761
1. Tiền	111		36.473.490.548	45.958.233.311
2. Các khoản tương đương tiền	112		149.271.020.212	77.966.553.450
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		429.290.005.688	472.234.221.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		133.587.591.594	180.026.469.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.257.017.861	21.927.672.795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.021.216.567	18.241.193
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		279.118.901.835	272.956.559.551
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3.383.669.911)	(3.383.669.911)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		688.947.742	688.947.742
IV. Hàng hóa tồn kho	140		257.421.997.195	215.253.426.809
1. Hàng tồn kho	141		258.860.507.057	216.691.936.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.438.509.862)	(1.438.509.862)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.476.077.415	2.517.032.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.897.979.168	1.670.631.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.698.518.016	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		879.580.231	846.401.267
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345.695.469.732	315.927.012.670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			332.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Phải thu dài hạn khác	216			332.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		89.170.216.407	59.628.960.207
1. Tài sản cố định hữu hình	221		89.170.216.407	59.628.960.207
- Nguyên giá	222		193.532.729.000	115.544.493.733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(104.362.512.593)	(55.915.533.526)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		610.353.800	610.353.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(610.353.800)	(610.353.800)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		96.407.080.624	95.209.372.402
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		96.407.080.624	95.209.372.402
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		146.048.916.963	146.048.916.963
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		126.813.084.183	126.813.084.183
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.992.900.000	35.992.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-16.757.067.220	-16.757.067.220
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.069.255.738	14.707.363.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.895.467.296	12.533.574.656
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.173.788.442	2.173.788.442
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.226.628.060.790	1.129.856.480.016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		719.881.615.078	669.247.946.525
I. Nợ ngắn hạn	310		623.535.253.984	610.821.766.829
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		411.590.895.242	450.536.385.854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.306.768.788	974.431.638
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.666.612.961	16.214.344.178
4. Phải trả người lao động	314		16.489.581.739	26.566.160.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		52.404.166.108	59.854.292.397
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		39.689.896.925	30.505.849.059
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		41.739.144.893	27.854.671.236

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.648.187.328	-1.684.368.108
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		96.346.361.094	58.426.179.696
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		85.485.679.932	47.265.498.534
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.460.681.162	10.760.681.162
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		400.000.000	400.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		506.746.445.712	460.608.533.491
I. Vốn chủ sở hữu	410		419.686.931.867	378.727.183.660
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		321.298.187.725	321.298.187.725
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.298.187.725	321.298.187.725
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.239.496.600	28.663.952.350
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.149.247.542	28.765.043.585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.641.601.753	-1.589.521.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.507.645.789	30.354.565.355
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		87.059.513.845	81.881.349.831
2. Nguồn kinh phí	431		70.632.062.192	65.453.898.178
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.427.451.653	16.427.451.653
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.226.628.060.790	1.129.856.480.016

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Huỳnh

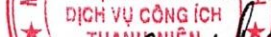
Kế toán trưởng



Lâm Văn Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



THÀNH NIÊN

XUNG THỰC

QUẬN 1, P. HỒ CHÍ MINH

Lê Thành Khoa

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM
MST: 0300691622

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 1/2016 đến tháng 6/2016

Đơn vị tính : VN Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		170.240.213.486	401.031.957.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		170.240.213.486	401.031.957.387
4. Giá vốn hàng bán	11		132.846.652.306	383.776.587.685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.393.561.180	17.255.369.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.781.934.902	10.377.986.795
7. Chi phí tài chính	22			20.000.000
Trong đó : Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.112.135.448	13.352.878.835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		15.063.360.634	14.260.477.662
11. Thu nhập khác	31		9.545.307.806	2.136.327.437
12. Chi phí khác	32		1.282.175.991	918.741.048
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.263.131.815	1.217.586.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.326.492.449	15.478.064.051
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.818.846.660	41.974.316
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.507.645.789	15.436.089.735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Huỳnh

Kế toán trưởng

Lâm Văn Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016



Giám đốc

Lê Thành Khoa

Đơn vị báo cáo: Cty TNHH MTV Dịch vụ công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin - P.Cầu Ông Lãnh - Q.1 - Tp.HCM
MST: 0300691622

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ tháng 1/2016 đến tháng 6/2016

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		417.234.706.916	201.030.656.600
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(364.371.446.430)	(139.329.394.341)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.150.626.165)	(38.576.260.443)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.007.183.439)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		154.878.580.356	234.599.174.305
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(184.215.958.698)	(273.816.269.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(8.631.927.460)	(16.092.093.291)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			(68.538.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			581.225.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(54.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			48.087.855.849
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(17.020.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			15.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			10.377.986.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.870.000)	(12.026.470.356)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(300.000.000)	(300.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(492.945.303)	(106.817.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(792.945.303)	(406.817.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.484.742.763)	(28.525.380.977)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.958.233.311	93.185.931.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36.473.490.548	64.660.550.608

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Huỳnh

Lâm Văn Tuấn



Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

Lê Thành Khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- Lĩnh vực hoạt động:
Công ích bao gồm các hoạt động như giữ xe 2-4 bánh ; Dịch vụ vệ sinh công cộng ; Cung cấp nước Cần giờ ; Xây dựng công trình tiện ích phúc lợi công cộng ; Kinh doanh bất động sản...
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động công ích và hoạt động khác...
- Đặc điểm của hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Hàng tồn kho là chi phí xây dựng các công trình dở dang dự án căn hộ: giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung liên quan trực tiếp đến xây dựng các công trình dở dang.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

- Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên BCTC theo phương pháp giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

- Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của DN. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí lắp đặt duy tu, chi phí in vé, tiền thuê đất, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của TT 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, chi phí thuê mặt bằng và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp bổ sung trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Căn cứ lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

* Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

+ Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

+ Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là: 20%

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Doanh nghiệp trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

DVT: đồng

1. Tiền:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Tiền mặt		36.473.490.548		45.958.233.311	
- Tiền gửi ngân hàng		149.271.020.212		77.966.553.450	
Cộng		185.744.510.760		123.924.786.761	
2. Các khoản đầu tư tài chính:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Chứng khoán kinh doanh					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		126.813.084.183	(13.853.910.987)	126.813.084.183	(13.853.910.987)
+ TT Tổ chức biểu diễn và Điện ảnh TP		2.238.084.183		2.238.084.183	
+ Công ty TNHH DV Bảo Vệ TNXP		2.000.000.000		2.000.000.000	
+ Cty CP Phát Triển Nông Nghiệp TNXP		37.000.000.000	(13.853.755.055)	37.000.000.000	(13.853.755.055)
+ Công ty CP Cảng Cát Lái		84.295.000.000		84.295.000.000	
+ Công ty CP Du Lịch TNXP (V.Y.C)		1.280.000.000	(155.932)	1.280.000.000	(155.932)
- Đầu tư vào đơn vị khác		35.992.900.000	(2.903.156.233)	35.992.900.000	(2.903.156.233)
+ Cty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật (CII)		7.507.900.000		7.507.900.000	
+ Công ty CP Bất Động Sản Sài Gòn Vina		22.485.000.000		22.485.000.000	
+ Xí Nghiệp chăn nuôi heo Tây Nguyên		6.000.000.000	(2.903.156.233)	6.000.000.000	(2.903.156.233)
Cộng		162.805.984.183	(16.757.067.220)	162.805.984.183	(16.757.067.220)
3. Phải thu của khách hàng:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Công ty Cổ Phần Thanh Mỹ Lợi		13.521.067.435		13.521.067.435	
- Ban QL ĐTXD công trình huyện Cần Giờ		17.005.746.514		35.297.965.546	
- Công ty Dịch Vụ Công ích huyện Cần Giờ		12.870.146.000		12.870.146.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		90.190.631.645		118.337.290.800	
Cộng		133.587.591.594		180.026.469.781	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
4. Phải thu khác:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ		279.118.901.835	(3.383.669.911)	272.956.559.551	(3.383.669.911)
- Phải thu khác		1.111.734.376		1.111.734.376	
		278.007.167.459	(3.383.669.911)	271.844.825.175	(3.383.669.911)
b) Dài hạn		-	-	332.400.000	-
- Ký cược, ký quỹ		-		332.400.000	
Cộng		279.118.901.835	(3.383.669.911)	273.288.959.551	(3.383.669.911)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
MMTB xưởng Hiệp Lực			688.947.742		688.947.742
Cộng		-	688.947.742	-	688.947.742
6. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu		2.783.076.667		2.785.031.002	
- Chi phí SXKD dở dang		255.481.290.461		213.079.254.030	
- Thành phẩm		596.139.929		827.651.639	
Cộng		258.860.507.057	-	216.691.936.671	-
7. Tài sản dở dang dài hạn:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Xây dựng cơ bản dở dang					
+ Dự án Bình Trị Đông		11.700.847.560		12.111.366.089	
+ Dự án duy tu phà, dự án khác		84.706.233.064		83.098.006.313	
Cộng		96.407.080.624		95.209.372.402	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá	28.773.910.034	3.334.145.744	157.367.320.917	1.658.521.409	2.398.830.896	193.532.729.000
Số dư đầu kỳ	28.182.605.109	2.416.523.063	80.888.013.256	1.658.521.409	2.398.830.896	115.544.493.733
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác	591.304.925	917.622.681	76.479.307.661			77.988.235.267
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.773.910.034	3.334.145.744	157.367.320.917	1.658.521.409	2.398.830.896	193.532.729.000
Giá trị hao mòn lũy kế	10.016.767.414	2.717.815.281	88.631.299.445	1.376.593.241	1.620.037.212	104.362.512.593
Số dư đầu kỳ	9.145.938.641	2.019.308.410	41.944.987.112	1.319.551.037	1.485.748.326	55.915.533.526
- Khấu hao trong năm	870.828.773	698.506.871	46.686.312.333	57.042.204	134.288.886	48.446.979.067
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.016.767.414	2.717.815.281	88.631.299.445	1.376.593.241	1.620.037.212	104.362.512.593
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.036.666.468	397.214.653	38.943.026.144	338.970.372	913.082.570	59.628.960.207
Tại ngày cuối kỳ	18.757.142.620	616.330.463	68.736.021.472	281.928.168	778.793.684	89.170.216.407

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.807.159.713 đồng.

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	610.353.800	-	610.353.800
Số dư đầu kỳ				610.353.800		610.353.800
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	610.353.800	-	610.353.800
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	610.353.800	-	610.353.800
Số dư đầu kỳ						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						-
Tại ngày đầu kỳ				610.353.800		610.353.800
Tại ngày cuối kỳ				610.353.800		610.353.800

10. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	1.897.979.168	1.670.631.358
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	182.597.877	65.296.863
- Các khoản khác	1.715.381.291	1.605.334.495
b) Dài hạn	11.895.467.296	12.533.574.656
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	141.556.180	223.257.301
- Các khoản khác	423.144.175	1.645.152.631
+ Tiền thuê đất cụm công nghiệp Nhị Xuân	8.705.599.655	8.601.961.563
+ Chi phí xây dựng nhà xe NVH Thanh Niên	521.872.802	260.936.390
+ Nhà Vệ Sinh Công Cộng	2.103.294.484	1.802.266.771
Cộng	13.793.446.464	14.204.206.014

11. Tài sản khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn (Cty Đầu tư tài chính Nhà nước Tp.HCM)	10.460.681.162	300.000.000	10.760.681.162
c) Các khoản nợ thuê tài chính			
Cộng	10.460.681.162	300.000.000	10.760.681.162

13. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Trần Thượng Nhân	60.833.807.070	60.833.807.070	73.850.564.194	73.850.564.194
- Hồ Sỹ Trung	43.514.128.221	43.514.128.221	43.514.128.221	43.514.128.221
- Nguyễn Văn Minh	99.880.113.559	99.880.113.559	113.252.442.660	113.252.442.660
- Các đối tượng khác	207.362.846.392	207.362.846.392	219.919.250.779	219.919.250.779
Cộng	411.590.895.242	411.590.895.242	450.536.385.854	450.536.385.854
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	-	-	-	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	14.356.405.099	15.072.346.378	29.428.751.477	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	750.552.608	538.778.093	211.774.515
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	536.323.929	4.818.846.660	1.007.183.439	4.347.987.150
- Phí và lệ phí	1.321.615.150	278.505.400	1.493.269.254	106.851.296
Cộng	16.214.344.178	20.920.251.046	32.467.982.263	4.666.612.961
b) Phải thu:				
- Thuế thu nhập cá nhân	845.426.356	215.320.353	248.717.811	878.823.814
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	974.911	5.601.420.964	5.601.202.470	756.417
Cộng	846.401.267	5.816.741.317	5.849.920.281	879.580.231

15. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
+ Chi phí phải trả cho hoạt động SXKD	15.215.882.557	13.377.358.358
+ Chi phí phải trả thi công	37.188.283.551	46.476.934.039
Cộng	52.404.166.108	59.854.292.397
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	931.358.571	854.232.623
- Bảo hiểm xã hội	(300.286.912)	(251.915.868)
- Bảo hiểm y tế	84.118.611	120.628.507
- Bảo hiểm thất nghiệp	345.409.255	354.882.442
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.172.372.400	2.991.412.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.506.172.968	23.785.431.132
Cộng	41.739.144.893	27.854.671.236
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.485.679.932	47.265.498.534
Cộng	85.485.679.932	47.265.498.534

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.173.788.442	2.173.788.442
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	284.762.000.000.000	-	-		-	-	10.762.149.324		327.644.010.493
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							15.436.089.735		15.436.089.735
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							106.817.330		106.817.330
Số dư đầu năm nay	321.298.187.725	-	-	28.663.952.350	-	-	28.765.043.585		342.973.282.898
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác				35.575.544.250			5.384.203.957		40.959.748.207
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	321.298.187.725	-	-	64.239.496.600	-	-	34.149.247.542	-	383.933.031.105

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
321.298.187.725	321.298.187.725
321.298.187.725	321.298.187.725

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	-
-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí đầu năm
- Nguồn kinh phí tăng trong năm
- Nguồn kinh phí giảm trong năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này	Kỳ trước
16.883.877.520	166.513.611.824
2.932.762.000	2.629.367.436
-	103.530.218.333
19.816.639.520	65.612.760.927

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại (USD)
- d) Vàng tiền tệ

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------	--------

- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.240.213.486	401.031.957.387
- Doanh thu bán sản phẩm gỗ	259.791.792	118.884.845
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.321.914.661	25.344.368.160
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.586.032.475	55.434.465.043
- Doanh thu bất động sản	74.072.474.558	320.134.239.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- 2% KPBT CCAS		
3. Giá vốn hàng bán	132.846.652.306	383.776.587.685
- Giá vốn hàng hóa đã bán	402.659.559	147.353.781
- Giá vốn thi công xây dựng	4.169.008.298	24.457.278.901
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	57.689.328.298	43.183.798.129
- Giá vốn bất động sản	70.585.656.151	315.988.156.874
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2.781.934.902	10.377.986.795
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.781.934.902	694.608.487
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		9.682.478.308
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		900.000
5. Chi phí tài chính	-	20.000.000
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		20.000.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
6. Thu nhập khác	9.545.307.806	2.136.327.437
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	11.181.818	509.090.910
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Thu hộ điện, nước, dịch vụ hạ tầng	425.638.659	852.889.374
- Các khoản khác	9.108.487.329	774.347.153
7. Chi phí khác	1.282.175.991	918.741.048
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	767.740.851	2.500.000

- Chi hộ điện, nước, dịch vụ hạ tầng	355.871.228	852.889.374
- Các khoản khác	158.563.912	63.351.674
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25.112.135.448	13.352.878.835
- Chi phí nhân viên quản lý	18.655.772.418	10.745.138.223
- Chi phí vật liệu quản lý	66.296.864	121.173.660
- Chi phí đồ dùng văn phòng	47.575.034	174.321.575
- Chi phí khấu hao TSCĐ	57.042.204	117.469.064
- Thuế, phí và lệ phí	382.997.864	50.142.038
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.260.982.397	1.195.156.448
- Chi phí bằng tiền khác	4.641.468.667	949.477.827
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	90.360.841.416	56.049.004.889
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.782.859.048	8.885.179.054
- Chi phí nhân công	24.157.068.866	19.165.047.263
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.037.115.846	2.718.394.093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.644.573.760	14.103.644.078
- Chi phí bằng tiền khác	7.739.223.896	11.176.740.401
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	4.818.846.660	41.974.316
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.818.846.660	41.974.316
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập

Nguyễn Ngọc Huỳnh

Kế toán trưởng

Lâm Văn Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Lê Thành Khoa